

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

-----@-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

1. Bảng cân đối kế toán	Mẫu B01 - DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu B02 - DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu B03 - DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu B09 - DN

Nơi gửi :

- 1/ HĐQT + Ban giám đốc
- 2/ Ban kiểm soát
- 3/ Phòng KT TC Tổng công ty
- 4/ Sở Tài chính tỉnh Nam Định
- 5/ Sở GDCK Hà Nội
- 6/ UBCKNN
- 7/ Ngân hàng
- 8/ Lưu phòng kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

DVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		169.268.758.252	149.919.758.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.066.844.852	8.183.518.989
1. Tiền	111	V.01	14.066.844.852	8.183.518.989
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.243.807.439	125.347.359.334
1. Phải thu của khách hàng	131		113.882.961.643	126.930.326.227
2. Trả trước cho người bán	132		17.841.042.775	58.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.055.200	1.685.286
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1.493.252.179	-1.643.252.179
IV. Hàng tồn kho	140		24.786.204.134	16.290.687.933
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.786.204.134	16.290.687.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.901.827	98.191.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.901.827	47.858.402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			50.333.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		130.000.000	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		38.135.143.126	28.522.431.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36.682.608.186	27.108.699.597
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	36.627.692.438	27.051.228.392
- Nguyên giá	222		106.798.045.632	94.627.784.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-70.170.353.194	-67.576.555.694
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	39.466.659	45.866.661
- Nguyên giá	228		147.300.000	147.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-107.833.341	-101.433.339
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.449.089	11.604.544
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.452.534.940	1.413.731.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	121.501.607	82.698.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.331.033.333	1.331.033.333
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		207.403.901.378	178.442.189.764

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		135.070.927.431	103.799.354.175
I. Nợ ngắn hạn	310		122.836.139.130	103.799.354.175
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74.042.090.644	58.994.699.503
2. Phải trả người bán	312		30.473.975.539	33.995.244.959
3. Người mua trả tiền trước	313		13.530.640	238.830.840
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.940.228.105	2.397.867.258
5. Phải trả người lao động	315		8.320.438.793	5.335.853.003
6. Chi phí phải trả	316	V.17	741.674.609	752.068.426
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.119.950.131	623.495.517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	323		2.184.250.669	1.461.294.669
II. Nợ dài hạn	330		12.234.788.301	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		12.234.788.301	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		72.332.973.947	74.642.835.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	72.332.973.947	74.642.835.589
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.889.809.091	3.889.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.170.249.838	12.070.249.838
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.326.242.347	8.826.242.347
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.201.000.000	1.901.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.745.672.671	7.955.534.313
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		207.403.901.378	178.442.189.764
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Nam Định, ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hằng

Bùi Huy Hồng



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/6	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109.702.173.433	89.512.337.268	203.220.854.922	172.037.830.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	109.702.173.433	89.512.337.268	203.220.854.922	172.037.830.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.206.626.972	80.388.920.266	185.529.264.894	154.088.156.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.495.546.461	9.123.417.002	17.691.590.028	17.949.673.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21.447.185	15.957.379	33.958.881	31.819.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.105.095.495	3.157.178.767	4.320.375.638	5.757.177.770
8. Chi phí bán hàng	24		2.105.095.495	3.157.178.767	4.320.375.638	5.757.177.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.225.325.225	1.703.670.344	3.531.936.798	3.028.161.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.974.524.589	2.410.590.189	5.328.921.775	4.571.493.797
11. Thu nhập khác	31		2.212.048.337	1.867.935.081	4.544.314.698	4.624.660.631
12. Chi phí khác	32		189.058.226	138.164.332	225.897.979	206.152.921
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.716.353	4.776.849	26.028.199	540.444.028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		167.341.873	133.387.483	199.869.780	-334.291.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.379.390.210	2.001.322.564	4.744.184.478	4.290.369.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	594.847.553	500.330.641	1.186.046.120	1.072.592.381
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.784.542.657	1.500.991.923	3.558.138.358	3.217.777.143
			446	375	890	804

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Huy Hồng

06/0031207
Nam Định, ngày 15 tháng 07 năm 2013



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh

6003
ÔN
Ồ
EM
ÚT
VH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		211.254.666.380	148.301.875.469
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(197.931.286.844)	(148.164.831.927)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.403.194.052)	(14.703.790.900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.230.017.423)	(5.480.899.900)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.384.880.007)	(1.872.494.435)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.357.473.935	171.335.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(5.433.449.863)	(4.158.744.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.770.687.874)	(25.907.551.404)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(800.000.000)	(300.181.583)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.340.000	34.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			33.958.881	31.819.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(759.701.119)	(233.816.226)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.370.262.789	101.485.183.549
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117.956.547.933)	(71.439.269.780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.413.714.856	30.045.913.769
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.883.325.863	3.904.546.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.183.518.989	5.089.205.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.066.844.852	8.993.751.183

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Huy Hồng

Nam Định, ngày 15 tháng 07 năm 2013

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/ 4/ 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty Cổ phần". Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/3/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 4 số 0600312071 ngày 01/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp,

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 55,6% cổ phần.

Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ xung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

DVT : VNĐ

30/6/2013

1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	14.066.844.852
Tiền mặt tại quỹ	158.431.558
Tiền gửi ngân hàng	13.908.413.294
Tiền đang chuyển	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	143.055.200
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
Phải thu người lao động	143.055.200
Phải thu khác	
3 Hàng tồn kho (đồng)	24.786.204.134
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.017.033.163
Công cụ dụng cụ trong kho	21.184.983
Chi phí SXKD dở dang	
Thành phẩm tồn kho	14.747.985.988
Hàng gửi đi bán	
4 Chi phí trả trước dài hạn	121.501.607
Chi phí trả trước dài hạn CCDC	121.501.607
5 Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.331.033.333
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.331.033.333
6 Vay và nợ ngắn hạn	74.042.090.644
Vay ngắn hạn	74.042.090.644
Nợ dài hạn đến hạn trả	
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.940.228.105
Thuế GTGT	847.176.436
Thuế TNDN	1.086.046.120
Thuế TN cá nhân	6.805.549
Các loại thuế khác	200.000
8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	5.119.950.131
Kinh phí công đoàn	262.154.813
BHXXH, BHYT, BHTN	57.795.318
Cổ tức phải trả	4.800.000.000
Các khoản phải trả , phải nộp khác	
9 Nguồn vốn kinh doanh	56.060.058.929
Vốn điều lệ	40.000.000.000
Thặng dư vốn	3.889.809.091
Vốn khác	12.170.249.838
10 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	40.000.000.000
Vốn đầu tư của nhà nước	22.246.660.000
Vốn góp của các cổ đông	17.753.340.000

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	12.297.009.855	87.805.281.875	6.173.888.709	351.865.193	106.628.045.632
- Mua trong kỳ	170.000.000				170.000.000
- Đầu tư XDCB h.thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	12.467.009.855	87.805.281.875	6.173.888.709	351.865.193	106.798.045.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	4.621.822.543	59.267.191.190	4.693.077.036	203.516.864	68.785.607.633
- Khấu hao trong kỳ	218.494.754	1.017.145.406	84.374.475	64.730.926	1.384.745.561
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	4.840.317.297	60.284.336.596	4.777.451.511	268.247.790	70.170.353.194
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	7.675.187.312	28.538.090.685	1.480.811.673	148.348.329	37.842.437.999
- Tại ngày cuối quý	7.626.692.558	27.520.945.279	1.396.437.198	83.617.403	36.627.692.438

12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			116.500.000	30.800.000	147.300.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			116.500.000	30.800.000	147.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			73.833.340	30.800.000	104.633.340
- Khấu hao trong kỳ			3.200.001		3.200.001
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			77.033.341	30.800.000	107.833.341
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý			42.666.660		42.666.660
- Tại ngày cuối quý			39.466.659		39.466.659

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn KD : Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
Số dư đầu quý	40.000.000.000	3.889.809.091	12.170.249.838	0	0	10.326.242.347	2.201.000.000	0	0	1.961.130.014		70.548.431.290
Tăng vốn trong quý												0
Lãi trong quý										5.316.456.187		5.316.456.187
Tăng khác												0
Giảm vốn trong quý												0
Lỗ trong quý												0
Giảm khác										3.531.913.530		3.531.913.530
Số dư cuối quý	40.000.000.000	3.889.809.091	12.170.249.838	0	0	10.326.242.347	2.201.000.000		0	3.745.672.671		72.332.973.947

30/6/2013

14	Cổ phiếu	4.000.000
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	0
15	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.702.173.433
	Doanh thu bán hàng	109.702.173.433
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0
16	Doanh thu hoạt động tài chính	21.447.185
	Lãi tiền gửi	21.447.185
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	
17	Chi phí tài chính	2.105.095.495
	Lãi tiền vay	2.105.095.495
	Chi phí tài chính khác	
18	Giá vốn hàng bán	100.206.626.972
	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	100.206.626.972
	Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	
19	Chi phí thuế TNDN hiện hành	594.847.553
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	594.847.553
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
20	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	73.926.301.220
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.454.379.052
	Chi phí nhân công	7.746.858.434
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.476.238
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.057.685.530
	Chi phí khác bằng tiền	1.015.901.966

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Huy Hồng

Nam Định, ngày 15 tháng 07 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Minh
GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

Số : 141/BBS-PTV.13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kính gửi :

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BBS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 2 đường Văn Cao - Tp Nam Định - Tỉnh Nam Định
4. Điện thoại: 03503 860433 Fax: 03503 840395
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bùi Huy Hồng

6. Nội dung của thông tin công bố: **Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng 19%**

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế quý 2/2013 tăng do nguyên nhân chính là chi phí tài chính giảm 34%. Vì vậy làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2/2013 tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : <http://www.baobibutson.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN *u*



Với nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh